

TIẾN TRÌNH ĐỀ TRONG CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ LUẬT BIỂN (UNCLOS)

NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG¹

PHẠM HỒNG HẢI²

Abstract: This article examines thematic progression in the United Nations Convention on the Law of the Sea (1982) (UNCLOS). Conceptualizing Theme and Rheme as cohesive elements linking clauses within clause complexes and across discourse, the article aims to: (i) provide an overview of thematic progression, (ii) Identify the types of thematic progression commonly found in UNCLOS, (iii) examine how thematic progression contributes to the coherence and cohesion of clause complexes and discourses, (iv) identify the characteristics of discourse in UNCLOS and propose applications of thematic progression to the analysis and formulating legal texts. The article applies the theory of Theme and Thematic Progression from the perspective of Halliday's Systemic Functional Linguistics to determine the cohesion and coherence in UNCLOS as well as in legal texts in general, thereby providing a new perspective on the linguistic structure of international legal documents.

Keywords: *UNCLOS (1982), Systemic Functional Linguistics, Thematic Progression, coherence and cohesion, legal texts.*

1. Giới thiệu

Nếu Đề (và Thuyết) theo quan điểm của Ngữ pháp Chức năng (Functional Grammar/FG), mà đại diện là Dik, là hai thành phần của cấu trúc một mệnh đề tư duy và được hiện thực ở tầm mức của câu, thì Đề theo quan điểm của Ngôn ngữ học Chức năng hệ thống (Systemic Functional Linguistics/SFL), mà đại diện là Halliday, coi Đề như xuất phát điểm của mệnh đề ngữ pháp (một đơn vị ngữ pháp then chốt của SFL). Đề trong lý thuyết Chức năng hệ thống không chỉ là một thành phần của mệnh đề, mà còn phát triển, quán xuyên, duy trì sự mạch lạc, liên kết trong phức hợp mệnh đề, trong diễn ngôn. Khi đó nó được xem như tiến trình đề (Thematic Progression/TP).

Cách tiếp cận văn bản luật từ hệ thống Đề của Halliday (1994) mang ý nghĩa quan trọng trong việc khám phá cách tổ chức và phân bố thông tin trong diễn ngôn pháp lý. Theo Halliday- Matthiessen (2014), Đề (Theme) là điểm khởi phát của thông điệp, đóng vai trò định hướng cách người đọc tiếp nhận và xử lý thông tin. Trong văn bản luật, việc lựa chọn và sắp xếp Đề thường gắn với các chủ thể pháp lý, quyền và nghĩa vụ, từ đó đảm bảo sự minh bạch, tính ràng buộc và tính chặt chẽ của văn bản. Phân tích hệ thống Đề giúp chúng ta hiểu rõ chiến lược diễn ngôn mà văn bản luật sử dụng để duy trì mạch lạc, kiểm soát sự diễn giải và hạn chế tính đa nghĩa. Do đó, cách tiếp cận này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả nghiên cứu ngôn ngữ pháp lý, mà còn hỗ trợ việc dịch thuật, giảng dạy và áp dụng luật trong bối cảnh đa ngữ và toàn cầu hóa. Trong nghiên cứu dịch thuật, việc nhận diện cấu trúc Đề góp phần bảo đảm tính tương thích ngữ nghĩa và tính chính xác pháp lý giữa các ngôn ngữ. Điều này đặc biệt quan trọng với các văn bản luật quốc tế, như Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS), khi mà sự thống nhất và minh bạch về mặt ngôn ngữ là tối quan trọng để bảo đảm tính hiệu lực và công bằng pháp lý cho tất cả các bên tham gia. Phân tích văn bản theo hệ thống Đề nhằm làm rõ cách UNCLOS triển khai các chủ thể pháp lý như quốc gia ven biển, biển cả, hay cơ quan quyền lực quốc tế như những điểm khởi phát thông tin trung tâm. Các Đề này không chỉ xác định chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý mà còn định hình mạch lập luận, nhấn mạnh sự phân bố quyền và nghĩa vụ giữa các quốc gia. Do đó, cách tiếp cận từ hệ thống Đề của Halliday cung cấp công cụ hữu hiệu để giải thích tại sao UNCLOS có thể vừa bảo đảm tính minh bạch về nội dung, vừa tránh sự mơ hồ trong quá trình áp dụng và dịch thuật đa ngữ, đồng thời phản ánh tư duy pháp lý quốc tế trong việc điều chỉnh hành vi của các quốc gia trên biển.

2. Sơ lược về Đề và tiến trình Đề của Ngôn ngữ học Chức năng hệ thống

Trong SFL, Đề (Theme) là điểm xuất phát của thông điệp (*the point of departure of the message*) (Halliday & Matthiessen, 2004: 64), được hiện thực hoá bằng một thành phần ở vị trí đầu tiên của

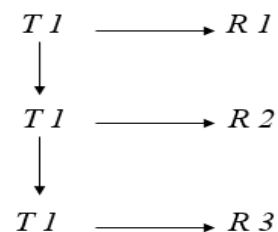
¹ NCS Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh

² Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh; Email: phamhonghai@hcmussh.edu.vn

mệnh đề, (phần còn lại của mệnh đề là Thuyết ‘Rheme’). Trong các câu trần thuật thông thường, chủ ngữ thường đảm nhận vai trò là Đề, vì nó thường là thành phần đầu tiên, là đối tượng chính mà câu muốn nói tới. Ngoài ra, khi người nói hoặc người viết muốn nhấn mạnh một thông tin khác ngoài chủ ngữ, họ có thể đưa các thành phần như bổ ngữ, hoặc trạng ngữ lên trước vị ngữ để chúng trở thành Đề. Theo Halliday, Đề không chỉ đơn thuần là chủ ngữ mà là bất kì thành phần nào được đặt ở vị trí khởi đầu của mệnh đề để thiết lập bối cảnh hoặc chủ đề của thông điệp. Như vậy, về cơ bản, Đề được phân thành ba loại: Đề ý niệm (topical theme) mang ý nghĩa chủ đạo của mệnh đề, thường là chủ ngữ hoặc thành phần liên quan đến tiến trình (ví dụ, *The old woman sat by the window.*); Đề liên nhân (interpersonal theme), gồm các yếu tố thể hiện thái độ, đánh giá hoặc quan hệ vai giao tiếp (ví dụ, *Maybe we could develop our listening skills.*); và Đề văn bản (textual theme), gồm các từ hoặc cụm từ nối, có chức năng liên kết các mệnh đề hoặc đoạn văn, và tổ chức mạch văn bản (ví dụ, *He studied all night for the exam. Therefore, he was exhausted the next morning*). Khi các mệnh đề liên kết với nhau, sự phát triển của Đề tạo thành tiến trình Đề, nghĩa là cách thông tin được triển khai từ mệnh đề này sang mệnh đề khác. Trên bình diện văn bản, Halliday và Matthiessen nhấn mạnh các thông điệp (messages) không tồn tại riêng lẻ mà kết hợp với nhau thành những chuyển động thông tin có tính chu kì (periodic movements of information). Những chuyển động này được thể hiện rõ qua tiến trình Đề, nghĩa là cách Đề và Thuyết nối tiếp nhau để tổ chức mạch văn bản. Ví dụ, trong văn bản về “Khu vườn Trung Hoa” (Chinese Garden), dòng sự kiện được diễn giải như một chuỗi tình tiết: “|| Kukul walked on through the forest. ||| As he came to a thicket, || he heard the faint rustling of leaves. ||| He pointed his arrow, || but saw nothing. ||| Kukul crouched low to the ground || and moved slowly. |||” (|| Kukul tiếp tục đi xuyên qua khu rừng. ||| Khi đến một bụi cây rậm rạp, || anh nghe thấy tiếng lá xào xạc khe khẽ. ||| Anh giương cung bắn tên, || nhưng chẳng thấy gì cả. ||| Kukul khom người sát đất || và di chuyển chậm rãi. |||...) (Halliday và Matthiessen, 2014: 363). Trong đoạn miêu tả, phần đầu các câu tập trung vào chuyển động trong không gian của người đọc (đang đi qua các cảnh quan), sau đó chuyển sang tập trung vào các điểm đáng chú ý trong khu vườn. Mỗi giai đoạn như vậy gồm một loạt mệnh đề có chung định hướng thông tin, tạo thành “chuỗi thông tin” (phase) của thông điệp. Các chuỗi này nối tiếp nhau, góp phần kiến tạo tính mạch lạc của toàn văn bản. Halliday và Matthiessen gọi chung hiện tượng này là “các mô hình dòng thông tin” (information flow patterns) (Halliday và Matthiessen, 2014: 588). Trong khi Halliday và Matthiessen tập trung vào vai trò ngữ nghĩa của Đề và Thuyết ở cấp độ mệnh đề, Danes (1974) đã nghiên cứu và mở rộng phân tích cấu trúc Đề Thuyết lên cấp độ văn bản để khám phá mối quan hệ giữa các Đề và Thuyết của các mệnh đề kế tiếp liên kế nhau, hình thành chuỗi thông tin mạch lạc trong một văn bản hoàn chỉnh. Danes (1974) có những đóng góp quan trọng trong việc hệ thống hoá khái niệm tiến trình Đề, xác lập các mô hình tiến trình đề (TP) cơ bản, và cho rằng sự mạch lạc của một văn bản không chỉ dựa vào cấu trúc mệnh đề, mà còn dựa trên cách thức các Đề và Thuyết được tổ chức và phát triển qua chuỗi các mệnh đề. Từ đó, giúp phân tích cấu trúc văn bản và là nền tảng cho nhiều nghiên cứu sau này về cách thức ngôn ngữ tạo ra tính liên kết và mạch lạc. Danes đã xác định ba mô hình tiến trình đề cơ bản: (1) mô hình tiến trình Đề cố định (TP with a continuous/constant theme), (2) mô hình tiến trình Đề tuyến tính (Simple Linear TP/ TP with linear thematization of rhemes), (3) mô hình tiến trình Đề phái sinh (TP with derived T's).

(1) Mô hình TP Đề cố định

Mô hình TP Đề cố định được xác định là một trong những kiểu tiến trình Đề chính trong lý thuyết về cấu trúc thông tin của mệnh đề và văn bản. Mô hình này xuất hiện khi một Đề chung được giữ nguyên trong suốt một phần của văn bản (dù có lúc không hoàn toàn trùng hợp), được chia sẻ bởi từng mệnh đề, và thường tương ứng với thông tin cũ. Mặc dù thông tin trong Thuyết thay đổi, Đề vẫn được duy trì, tạo ra sự liên kết chặt chẽ và nhất quán. Mô hình TP Đề cố định làm nổi bật và tập trung thông tin vào một đối tượng, khái niệm, hoặc chủ thể duy nhất. Nó giúp người đọc dễ dàng theo dõi và hiểu rõ nội dung đang được thảo luận. Mô hình TP Đề cố định:



(T1 = Đề, R1, R2, R3 = Thuyết)
Hình 1. Mô hình TP Đề cố định
(Theo Danes, 1974: 118)

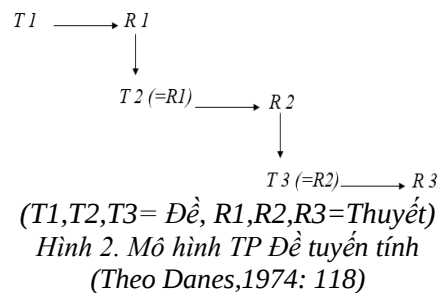
Ví dụ 1:

(T1) "The Rousseauist" (R1) *especially feels an inner kinship with Prometheus and other Titans.* (T2) (=T1) He (R2) *is fascinated by any form of insurgency.* (T3) (=T1) He (R3) *must show an elementary energy in his explosion against the established order and at the same time a boundless sympathy for the victims of it. Further;* (T4) (=T1) the Rousseauist (R4) *is ever ready to discover beauty of soul in anyone who is under the reprobation of society.* (Danes, 1974: 119) (Người theo tư tưởng Rousseau đồng cảm sâu xa với Prometheus và các vị thần Titan. Người này mê hoặc với mọi hình thức nổi loạn. Anh ta phải thể hiện một sức mạnh bẩm sinh để vùng dậy chống lại trật tự đã có, và đồng thời có sự đồng cảm vô bờ với những nạn nhân của nó. Thêm nữa, người theo tư tưởng Rousseau vẫn nhìn thấy vẻ đẹp tâm hồn của bất kì người nào bị xã hội ruồng bỏ).

Cả bốn mệnh đề trong ví dụ 1 đều có cùng một Đề là "The Rousseauist", dù được diễn đạt bằng danh từ hoặc đại từ thay thế (*He*), đã tạo nên một chuỗi thông tin liên kết chặt chẽ, chủ trọng mô tả đặc điểm của người theo chủ nghĩa "Rousseau", theo trình tự: [T1-R1 → T2(=T1)-R2 → (T3) (=T1)-R3 → (T4) (=T1)-R4].

(2) Mô hình TP Đề tuyến tính

Mô hình TP Đề tuyến tính hoạt động theo nguyên tắc: phần Thuyết của mệnh đề trước sẽ được chuyển thành phần Đề của mệnh đề kế tiếp. Cụ thể, Thuyết của mệnh đề thứ nhất trở thành Đề của mệnh đề thứ hai, Thuyết của mệnh đề thứ hai lại trở thành Đề của mệnh đề thứ ba, và cứ nối tiếp lặp lại như vậy. Điều này tạo ra một chuỗi thông tin liên tục, trong đó thông tin mới (Thuyết) của một mệnh đề sẽ trở thành thông tin đã biết (Đề) của mệnh đề tiếp theo. Mô hình TP Đề tuyến tính:



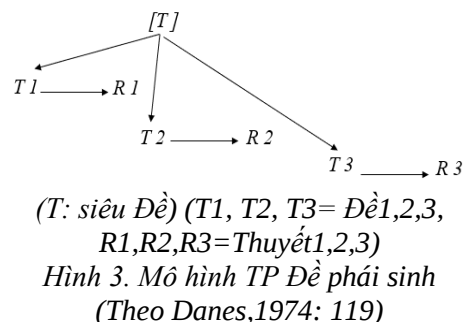
Ví dụ 2:

(T1) *The first of the antibiotics* (R1) *was discovered by* Sir Alexander Fleming *in 1928.* (T2) (=R1) He (R2) *was busy at the time investigating a certain species of germ which is responsible for boils and other troubles.* (Danes, 1974: 118) (Loại kháng sinh đầu tiên được Sir Alexander Fleming phát hiện vào năm 1928. Khi ông đang tập trung nghiên cứu một loại vi khuẩn gây mụn nhọt và các triệu chứng khác.)

Thuyết 1 (*Sir Alexander Fleming*) đã trở thành Đề 2 (*He*), tạo ra một chuỗi thông tin liên kết chặt chẽ, theo trình tự: [T1-R1 → T2(=R1)-R2 → T3(=R2)-R3].

(3) Mô hình Đề phái sinh

Trong những văn bản có dung lượng lớn hơn, tác giả thường giới thiệu ngay từ đầu một số chủ đề chính (topics) hoặc một siêu đề (hypertheme) của "một đoạn văn hoặc phần văn bản khác" (Danes, 1974: 120). Trong quá trình triển khai nội dung, tác giả có thể quay lại bất kì chủ đề hay khía cạnh nào trong số đó để phát triển và dùng làm Đề cho các mệnh đề sau. Đây là mô hình TP Đề phái sinh. Vì vậy, trong văn bản, chúng ta thường bắt gặp hai hoặc nhiều tuyến Đề độc lập đan xen. Mỗi Đề phụ như vậy đều có thể truy nguyên nguồn gốc từ siêu đề ban đầu. Mô hình TP Đề phái sinh:



Ví dụ 3: (T) New Jersey

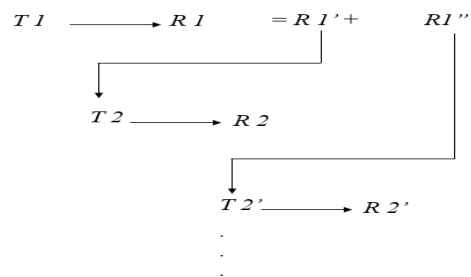
(T1 phái sinh) New Jersey (R1) *is flat along the coast and southern portion; the north-western region is mountainous.* (T2 phái sinh) The coastal climate (R2) *is mild, but there is considerable cold in the mountain areas during the winter months.* (T3 phái sinh) Summers (R3) *are fairly hot.* (T4 phái sinh) The leading industrial production (R4) *includes chemicals, processed food, coal, petroleum, metals and electrical equipment.* (T5 phái sinh) The most important cities (R5) *are Newark, Jersey City, Paterson, Trenton, Camden. Vacation districts include Asbury Park, Lakewood, Cape May, and*

others. (Danes, 1974: 120) (Bang New Jersey có địa hình bằng phẳng dọc theo bờ biển và phần phía nam; trong khi khu vực tây bắc lại là vùng núi. Khí hậu ven biển ẩm áp, nhưng các vùng núi lại khá lạnh vào những tháng mùa đông. Mùa hè tương đối nóng. Các sản phẩm công nghiệp hàng đầu bao gồm hoá chất, thực phẩm chế biến, than đá, dầu mỏ, kim loại và thiết bị điện. Các thành phố quan trọng nhất là Newark, Jersey City, Paterson, Trenton và Camden. Các khu du lịch nghỉ dưỡng gồm có Asbury Park, Lakewood, Cape May, và nhiều nơi khác.)

Siêu Đề: *New Jersey*. Tất cả các Đề phát sinh sau đó đều tập trung làm rõ các khía cạnh khác nhau của *New Jersey*, như địa hình, khí hậu, kinh tế và các thành phố chính. Như vậy, mỗi mệnh đề lại sử dụng một Đề riêng, được phái sinh trực tiếp từ siêu Đề chính ban đầu, theo trình tự: $[T \rightarrow T1(=T)-R1 \rightarrow T2(=T)-R2 \rightarrow T3(=T)-R3]$.

Ngoài ra, ba loại tiến trình Đề cơ bản có thể được sử dụng theo nhiều sự kết hợp khác nhau, thường là sự kết hợp TP giữa loại (1) và loại (2). Khi sự kết hợp thể hiện trong một mô hình TP nhất định, là loại TP cấp cao hơn (higher order), nghĩa là thay vì chỉ là một chuỗi TP ngẫu nhiên, sự kết hợp này có một trật tự và quy tắc riêng, tạo ra một mô hình liên kết lớn hơn.

Loại TP cấp cao hơn này đại diện cho “khung hình thức” (formal frame) để sử dụng các loại TP cơ bản, và là một khuôn mẫu hoặc một cấu trúc tổng thể cho một loại văn bản cụ thể (Danes, 1974: 120). Nó không chỉ đơn thuần là sự kết hợp ngẫu nhiên của các mô hình TP cơ bản, mà là một mẫu hình có quy tắc, phản ánh mục đích và thể loại của văn bản. Ví dụ, một bài báo khoa học có “khung hình thức” khác với một câu chuyện cổ tích. Phần quan trọng nhất của những khung này có thể được gọi là phần mở đầu của một Thuyết phân nhánh (split Rheme). Mô hình TP phân nhánh:



(T: siêu Đề) ($T1, T2, T2' = \text{Đề } 1, 2, 2'$, $R1, R1', R1'', R2, R2' = \text{Thuyết}$)

Hình 4. Mô hình Đề phân nhánh từ Thuyết (Theo Danes, 1974: 120)

Ví dụ 4:

(T1) *All substances* (R1) can be divided into two classes: (R1') *elementary substances* and (R1'') *compounds*. (T2) (=R1') *An elementary substance* (R2) is a substance which consists of atoms of only one kind... (T2') (=R1'') *A compound* (R2') is a substance which consists of atoms of two or more different kinds... (Danes, 1974: 121) (Tất cả các chất đều có thể được chia thành hai loại: chất nguyên tố và hợp chất. Một chất nguyên tố là một chất chỉ bao gồm các nguyên tử của một loại duy nhất... Một hợp chất là một chất bao gồm các nguyên tử của hai hoặc nhiều loại khác nhau...).

Ví dụ 4 đã sử dụng tiến trình Đề phân nhánh để định nghĩa lần lượt “elementary substance” (chất nguyên tố) và “compound (substance)” (hợp chất), qua đó giải thích một cách có hệ thống và logic về hai loại chất được nêu ở đầu, theo trình tự: $[(T1) - (R1') + (R1'')] \rightarrow (T2) (=R1') \rightarrow (R2), T3 (=R1'') \rightarrow (R2')]$.

Các mô hình tiến trình Đề do Danes (1974) đề xuất đã đặt nền tảng quan trọng cho việc nghiên cứu sự phát triển thông tin trong diễn ngôn, làm sáng tỏ cách thức các mệnh đề liên kết với nhau thông qua mối quan hệ Đề-Thuyết, và góp phần giải thích cơ chế tạo nên tính mạch lạc và nhất quán của văn bản. Bên cạnh đó, chúng cung cấp cơ sở lý thuyết để các học giả sau này mở rộng, điều chỉnh và bổ sung thêm nhiều dạng thức tiến trình Đề mới, phù hợp với những đặc thù của từng thể loại diễn ngôn, trong đó có diễn ngôn pháp lý. Điều này cho phép người nghiên cứu nhận diện các mô hình dòng thông tin phổ biến trong văn bản, từ đó làm rõ cách tổ chức thông tin, xác định chủ đề trọng tâm và nhấn mạnh các quyền, nghĩa vụ hoặc các khía cạnh pháp lý quan trọng. Bài báo áp dụng lý thuyết này vào UNCLOS giúp phân tích cách các mệnh đề liên kết để tạo nên cấu trúc văn bản mạch lạc, đồng thời làm nổi bật các chủ thể pháp lý và trách nhiệm của các quốc gia ven biển trong Công ước.

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn ngữ liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng để thống kê tần suất xuất hiện của từng mô hình TP Đề trong các điều khoản từ Phần I đến Phần IX của UNCLOS. Phân tích các TP Đề giúp làm rõ cách

chúng góp phần tạo nên sự mạch lạc và tính liên kết cho diễn ngôn. Bên cạnh đó, phương pháp này còn có tiềm năng ứng dụng cao, đặc biệt là trong việc nhận diện đặc trưng của diễn ngôn pháp lí, như trong UNCLOS, từ đó đề xuất những ứng dụng của tiến trình Đề trong xử lí, xây dựng văn bản luật.

3.2. Nguồn ngữ liệu

UNCLOS được cấu trúc thành 17 phần (Parts) và 320 điều khoản (Articles), kèm theo các Phụ lục. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ khảo sát các phần từ I đến IX, cụ thể:

Part I: General Provisions (Phần I: Các nguyên tắc chung)

Part II: Territorial Sea and Contiguous Zone (Phần II: Lãnh hải và Vùng tiếp giáp)

Part III: Straits used for international navigation (Phần III: Eo biển dùng cho hàng hải quốc tế)

Part IV: Archipelagic States (Phần IV: Các quốc gia quần đảo)

Part V: Exclusive Economic Zone (Phần V: Vùng đặc quyền kinh tế)

Part VI: Continental Shelf (Phần VI: Thềm lục địa)

Part VII: High Seas (Phần VII: Biển cả)

Part VIII: Regime of islands (Phần VIII: Chế độ các đảo)

Phần IX: Enclosed or semi-enclosed Sea (Phần IX: Biển kín hay nửa kín)

Chúng tôi chọn ngữ liệu (Phần I đến Phần IX) cho nghiên cứu này vì các phần từ Phần I đến Phần IX của UNCLOS là một chuỗi nội dung mang tính hệ thống cao, từ những định nghĩa chung (Phần I), đến việc phân định các vùng biển (Phần II - V), các đảo (Phần VI), và các vùng biển đặc biệt (Phần VII - IX). Nội dung ngữ liệu này cho phép chúng tôi khảo sát các mô hình tiến trình Đề trong một phạm vi chủ đề rộng lớn, từ các khái niệm trừu tượng đến mô tả không gian địa lí cụ thể. Qua đó, nghiên cứu làm nổi bật cách thức ngôn ngữ được sử dụng để xây dựng một hệ thống pháp luật phức tạp nhưng vô cùng chặt chẽ và mạch lạc.

4. Tiến trình đề trong Công ước Liên hợp quốc về Luật biển (UNCLOS)

4.1. Các loại Đề trong UNCLOS

Trong UNCLOS, Đề thường được hiện thực hoá dưới dạng Đề ý niệm, vốn thường trùng với Chủ ngữ trong các câu trần thuật. Điều này phản ánh đặc điểm của văn bản pháp lí: xác định rõ ràng chủ thể pháp lí (*quốc gia ven biển, quốc gia khác, vùng biển, hay các quyền và nghĩa vụ*) ngay từ đầu mệnh đề. Bên cạnh đó, Đề khung (Frame Theme) (Fries, 1995) cũng xuất hiện khá thường xuyên, đặc biệt dưới dạng trạng ngữ chỉ thời gian, địa điểm, hay các mệnh đề phụ, nhằm thiết lập bối cảnh pháp lí cho các quy định (ví dụ: *In the exclusive economic zone, In this Part*). Ngoài ra, Đề liên nhân ít xuất hiện do văn bản pháp lí có tính chất khách quan, phi cá nhân, hầu như không sử dụng các yếu tố thể hiện thái độ hay quan điểm. Đề văn bản được sử dụng ở mức độ vừa phải, chủ yếu thông qua các liên từ như *and, or, provided that*, giúp kết nối chặt chẽ các mệnh đề, bảo đảm tính mạch lạc. Như vậy, hệ thống các Đề trong UNCLOS vừa đảm bảo chức năng tổ chức thông tin, vừa phản ánh bản chất quy phạm, chuẩn mực và logic chặt chẽ của một văn bản luật quốc tế.

Bảng 1. Tần suất các loại Đề trong UNCLOS

Các loại Đề	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Đề ý niệm	468	54,61
Đề liên nhân	285	33,25
Đề văn bản	104	12,14
Tổng	857	100

Khảo sát cho thấy Đề ý niệm trong UNCLOS xuất hiện với tần suất cao (54,61%), chiếm phần lớn trong cấu trúc câu, nhằm đảm bảo sự mạch lạc, tính nhất quán và khả năng theo dõi thông tin, phản ánh đặc trưng điển hình của mệnh đề trần thuật. Trong các câu trần thuật, Đề ý niệm thường được hiện thực hoá bởi chủ ngữ vì chủ ngữ là điểm xuất phát cho thông điệp của câu, giúp người đọc dễ dàng theo dõi thông tin (Halliday, 1994: 39).

Các Đề ý niệm trong UNCLOS giúp xác định rõ chủ thể pháp lí như “*biển cả, vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển...*,” từ đó làm sáng tỏ các quyền và nghĩa vụ được quy định. Ngoài ra, việc lựa chọn và triển khai Đề ý niệm một cách nhất quán không chỉ bảo đảm tính minh bạch và chặt chẽ của các điều khoản, mà còn góp phần hạn chế việc hiểu sai lệch và tăng cường tính khả thi trong quá trình áp dụng luật, đồng thời bảo đảm sự liên kết thông tin giữa các mệnh đề của toàn bộ văn bản. Đặc điểm này hoàn toàn phù hợp với bản chất của một văn bản luật, nơi yêu cầu về việc xác định rõ ràng các chủ thể được đặt lên hàng đầu để đảm bảo tính minh bạch và chặt chẽ của quy định pháp lí.

Ví dụ 5: (Điều 2, Khoản 1, UNCLOS)

The sovereignty of a coastal State extends, beyond its land territory and internal waters and, in the case of an archipelagic State, its archipelagic waters, to an adjacent belt of sea, described as the territorial sea. (Chủ quyền của một quốc gia ven biển mở rộng ra ngoài lãnh thổ đất liền và nội thủy và, trong trường hợp một quốc gia quần đảo, vùng nước quần đảo của quốc gia đó, đến một vùng biển tiếp liền, được gọi là lãnh hải.) Đề ý niệm: “*The sovereignty of a coastal State*” (Chủ quyền của một quốc gia ven biển)

Đề liên nhân và đề văn bản chiếm tỉ trọng thấp hơn, trong đó, Đề liên nhân chiếm tỉ lệ 33,25%, thể hiện sự liên kết giữa các tham thể. Các mối quan hệ trong UNCLOS (từ phần I đến phần IX) bao gồm các điều khoản về hợp tác và tương tác giữa các quốc gia trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên biển, quản lý các vùng biển chung và giải quyết tranh chấp. Quy định trong các điều khoản nhấn mạnh yêu cầu sự hợp tác và thương lượng giữa các bên liên quan bao gồm việc khai thác tài nguyên biển, bảo vệ môi trường và giải quyết các vấn đề biên giới biển không chỉ là vấn đề của từng quốc gia riêng biệt mà là vấn đề của cộng đồng quốc tế. Chính vì vậy, các Đề liên nhân trong UNCLOS góp phần làm rõ các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia đối với các vùng biển trong việc thực thi các quy định của Công ước.

Ví dụ 6: Điều 14, UNCLOS

The coastal State may determine baselines in turn by any of the methods provided for in the foregoing articles to suit different conditions. (Quốc gia ven biển có thể xác định đường cơ sở lần lượt bằng bất kì phương pháp nào được quy định trong các điều khoản trước đó để phù hợp với các điều kiện khác nhau.)

Đề liên nhân *may determine baselines* (có thể xác định đường cơ sở) xác định các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia, phát triển nội dung của điều khoản bằng cách giới thiệu quyền hành động của quốc gia ven biển trong phạm vi được quy định. Động từ khiêm khuyết “*may*” giúp xác định mức độ hành động khả thi của chủ thể “*The coastal State*” trong tình huống pháp lý cụ thể.

Mặc dù tỉ lệ của Đề văn bản (12,14%) thấp hơn các loại Đề khác trong UNCLOS, nhưng các Đề văn bản đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối các phần của văn bản, chỉ rõ mối quan hệ logic giữa mệnh đề và các điều khoản. Các liên từ: *however (tuy nhiên), provided that (với điều kiện/miễn là), subject to (tùy thuộc vào/phải tuân theo), notwithstanding (mặc dù/bất kể),...*, làm rõ các mối quan hệ logic và nguyên nhân - kết quả giữa các mệnh đề trong điều khoản pháp lý; các cụm giới từ: *for the purpose of measurement (nhằm mục đích đo lường), for the purposes of this Convention (trong Công ước này),...*, xác lập phạm vi áp dụng các quy định trong điều khoản của Công ước. Giới từ *for* dẫn nhập các cụm danh từ nhằm xác định mục đích hoặc giới hạn của bối cảnh pháp lý. Dưới góc độ Chức năng Hệ thống, các cụm giới từ này thực hiện vai trò là Đề văn bản, đồng thời cũng là phụ ngữ chu cảnh (circumstantial adjunct) nhằm thiết lập bối cảnh cho hành động chính trong mệnh đề.

Ví dụ 7: Điều 10, Khoản 3, UNCLOS

For the purpose of measurement, the area of an indentation is that lying between the low-water mark around the shore of the indentation and a line joining the low-water mark of its natural entrance points. Where, because of the presence of islands, an indentation has more than one mouth, the semi-circle shall be drawn on a line as long as the sum total of the lengths of the lines across the different mouths. Islands within an indentation shall be included as if they were part of the water area of the indentation. (Để phục vụ cho mục đích đo đạc, diện tích của một vùng lõm ven biển được xác định là phần diện tích nước nằm giữa đường thủy triều thấp quanh bờ của vùng lõm và đường nối các điểm thủy triều thấp tại các cửa tự nhiên của vùng lõm. Trong trường hợp có sự hiện diện của các đảo khiến vùng lõm có nhiều cửa, một bán nguyệt sẽ được vẽ trên một đường dài bằng tổng chiều dài của các cửa khác nhau. Các đảo nằm trong vùng lõm sẽ được tính là một phần của diện tích nước của vùng lõm.)

Nội dung của Điều khoản quy định về cách xác định diện tích của một vùng lõm ven biển để phục vụ cho mục đích đo đạc. Đề văn bản “*For the purpose of measurement,...*” giới hạn phạm vi nội dung của điều khoản - tất cả những gì mô tả trong điều khoản đều nhằm mục đích đo đạc, tránh tùy tiện áp dụng trong thực tiễn, liên kết thông tin một cách logic trong giải thích phương pháp xác định diện tích một vệt lõm ven biển. Do đó, Đề văn bản không chỉ góp phần đảm bảo tính mạch lạc về mặt ngôn ngữ của văn bản pháp lý quốc tế mà còn giữ vai trò trung tâm trong việc duy trì tính xác định, minh bạch và giới hạn hợp lý quyền pháp lý giữa các chủ thể trong khuôn khổ UNCLOS.

Tóm lại, sự chiếm ưu thế của Đề ý niệm cho thấy văn bản pháp lý chủ yếu tập trung vào triển khai nội dung và trình bày các sự kiện. Ngược lại, các Đề liên nhân và Đề văn bản đảm bảo hiệu quả giao tiếp và tổ chức thông tin trong diễn ngôn. Sự phân bố này phản ánh đặc điểm thể loại rõ nét của diễn ngôn pháp lý: khách quan, có cấu trúc logic, mang tính điều hành cao. Đây là một tiền đề quan trọng để nghiên cứu sâu hơn về cách thức tổ chức thông tin và chiến lược diễn ngôn trong các văn bản pháp lý.

4.2. Các loại tiến trình Đề trong UNCLOS

Trong bối cảnh phân tích ngôn ngữ pháp lý, TP Đề đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức thông tin và duy trì mạch lạc diễn ngôn của văn bản luật. UNCLOS là một ví dụ điển hình của các mô hình tiến trình Đề được sử dụng để xác định chủ thể pháp lý, quyền và nghĩa vụ của các quốc gia ven biển, các vùng biển, cũng như các cơ quan quản lý liên quan.

Việc phân tích TP Đề trong UNCLOS giúp làm sáng tỏ cách các mệnh đề được kết nối, từ đó phản ánh cấu trúc logic và tính hệ thống của văn bản, đồng thời đảm bảo sự rõ ràng, chính xác trong truyền tải các quy định pháp lý quốc tế. Bảng 2 thống kê số liệu khảo sát các loại tiến trình Đề trong UNCLOS.

Bảng 2. Tần suất các loại tiến trình Đề trong UNCLOS

Các loại Đề	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Tiến trình Đề cố định	151	51,19
Tiến trình Đề tuyến tính	105	33,90
Tiến trình Đề phái sinh	13	4,40
Tiến trình Đề phân nhánh	26	8,81
Tổng	295	100

4.2.1. Tiến trình Đề cố định

Phần lớn các tiến trình trong bảng số liệu về nội dung các điều khoản trong Công ước (phần I đến phần IX) thuộc về hai loại chính là TP cố định và TP tuyến tính. Tiến trình đề cố định chiếm tỉ lệ cao nhất trong bảng số liệu, với hơn một nửa tổng số tiến trình (51,19%), xuất hiện phổ biến trong văn bản UNCLOS. Từ Phần I đến Phần IX của UNCLOS, TP này được triển khai với tần suất khác nhau tùy theo mục đích diễn ngôn của từng phần. Trong Phần I: Giới thiệu chung, TP cố định thể hiện qua sự lặp lại của cụm từ *this Convention* (Công ước này) để thiết lập một khung pháp lý rõ ràng cho toàn bộ văn bản. Từ Phần II đến Phần VI, TP này được sử dụng thường xuyên hơn, đặc biệt với các Đề ý niệm như *the coastal State* (Quốc gia ven biển), *the archipelagic State* (Quốc gia quần đảo) hay *the exclusive economic zone* (vùng đặc quyền kinh tế) được lặp lại nhằm triển khai hệ thống quyền và nghĩa vụ liên quan vùng biển. Phần V và phần VI đặc biệt tập trung vào một chủ đề pháp lý chính, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển chi tiết các quy định mà không làm gián đoạn mạch thông tin. Đây là hai phần sử dụng TP cố định nhiều nhất trong số chín phần đầu của UNCLOS.

Theo Daness (1974), một trong những TP phổ biến là TP cố định, trong đó cùng một Đề được duy trì qua nhiều mệnh đề liên tiếp mà không bị gián đoạn, nhằm duy trì sự tập trung thông tin và làm nổi bật chủ thể trung tâm của diễn ngôn. Vì vậy, trong Công ước UNCLOS, TP cố định duy trì các quy định về quyền và nghĩa vụ của các quốc gia liên quan đến vùng đặc quyền kinh tế, vùng lãnh hải, và các vùng biển quốc tế, đảm bảo các quốc gia thực hiện đúng cam kết trong suốt thời gian dài. Cụ thể, trong Phần II: Territorial Sea and Contiguous (Lãnh hải và vùng tiếp giáp), Đề ý niệm “*Coastal State*” (quốc gia ven biển) được giữ xuyên suốt trong nhiều Điều khoản. Ví dụ *coastal State* → *the coastal State* → *such a State* → *the State concerned* đều là biểu hiện của cùng một Đề cố định. Cùng một Đề ý niệm được duy trì trong UNCLOS thể hiện rõ quyền và nghĩa vụ không thay đổi của các quốc gia ven biển trong các vùng biển tiếp giáp. Tương tự, trong Phần V “*Eclusive Economic Zone*” (Vùng đặc quyền kinh tế), Đề ý niệm “*Coastal State*” (quốc gia ven biển) và “*Eclusive Economic Zone*” (vùng đặc quyền kinh tế) cũng được giữ ổn định, qua đó khẳng định rõ quyền chủ quyền của quốc gia đối với tài nguyên trong vùng này. Các điều khoản quy định từ các quyền khai thác đến nghĩa vụ bảo tồn, đều xoay quanh cùng một chủ thể, tạo ra sự liên kết logic và dễ tiếp cận cho người đọc. Việc lặp lại Đề ý niệm như “*Highsea*” (biển cả), *Zone* (vùng) hay *the “Authority”* (cơ quan quyền lực) trong các phần VI và VII xác định phạm vi điều chỉnh và quyền hạn trong từng vùng biển, xây dựng trường nghĩa pháp lý ổn định, rõ ràng. Trong diễn ngôn pháp lý như UNCLOS, TP cố định góp phần củng cố tính khách quan, phi cá nhân, làm nổi bật quyền và nghĩa vụ một cách nhất quán.

Ví dụ 8: Điều 92, Khoản 1, UNCLOS

(T1) *Ships (R1) shall sail under the flag of one State only and, save in exceptional cases expressly*

provided for in international treaties or in this Convention, (T2)(=T1)- (R2) shall be subject to its exclusive jurisdiction on the high seas. (T3) (=T1) A ship (R3) may not change its flag during a voyage or while in a port of call, (T4) (=T1) (R4) save in the case of a real transfer of ownership or change of registry. (Tàu thuyền chỉ được treo cờ của một quốc gia duy nhất, và, trừ các trường hợp ngoại lệ được quy định rõ ràng trong các điều ước quốc tế hoặc trong Công ước này, phải chịu quyền tài phán độc quyền của quốc gia đó trên biển cả. Tàu thuyền không được thay đổi quốc tịch (cờ) trong suốt hành trình hoặc khi đang neo đậu tại cảng ghé, trừ trường hợp có sự chuyển giao quyền sở hữu thực sự hoặc thay đổi việc đăng kí tàu.)

Đề ý niệm “*Ships*” xuất hiện ở mệnh đề đầu tiên, giữ vai trò là chủ thể trung tâm của điều khoản. Các mệnh đề tiếp theo tuy không trực tiếp lặp lại từ “*ships*”, nhưng cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa cho thấy chủ thể của hành động vẫn là tàu thuyền, nghĩa là Đề ý niệm không thay đổi. Điều này thể hiện đây là một TP cố định, góp phần làm cho điều khoản trở nên nhất quán, dễ theo dõi và chính xác về ngữ nghĩa pháp lí, theo trình tự: $[T1-R1 \rightarrow T2(=T1)-R2 \rightarrow (T3) (=T1)-R3 \rightarrow (T4) (=T1)-R4]$

Tiến trình đề cố định trong UNCLOS không chỉ góp phần hình thành tính mạch lạc văn bản mà còn là chiến lược diễn ngôn có chủ đích, nhằm đảm bảo nội dung pháp lí được trình bày một cách có hệ thống. Qua đó, Công ước thể hiện vai trò của một văn kiện quốc tế.

4.2.2. Tiến trình Đề tuyển tính

Tiến trình Đề tuyển tính chiếm 35,59% tổng số các điều khoản, thấp hơn tiến trình Đề cố định nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng trong các điều khoản của UNCLOS (từ Phần I đến Phần IX). Đặc trưng của tiến trình này là phần Thuyết của mệnh đề trước được kế thừa làm Đề của mệnh đề sau, qua đó tạo lập sự liên kết logic và duy trì dòng thông tin xuyên suốt trong diễn ngôn. Trong UNCLOS, nội dung được triển khai theo trật tự hệ thống, từ khái niệm chung đến phạm vi áp dụng, giới hạn pháp lí và các ngoại lệ. Vì vậy, TP tuyển tính không chỉ phù hợp với đặc thù của văn bản luật quốc tế mà còn phản ánh chiến lược tổ chức thông tin nhằm kiểm soát và phát triển lập luận pháp lí một cách chặt chẽ, tuần tự. Về phân bố, ở Phần I (Giới thiệu), TP tuyển tính xuất hiện với tần suất vừa phải, chủ yếu để nhấn mạnh mục đích và phạm vi điều chỉnh của Công ước thông qua các danh ngữ lặp lại như “*this Convention*”. Từ Phần II trở đi, đặc biệt ở Phần II (Lãnh hải và Vùng tiếp giáp), Phần V (Vùng đặc quyền kinh tế) và Phần VI (Thềm lục địa), tiến trình này được sử dụng dày đặc hơn, khi các khái niệm pháp lí cốt lõi như “*sovereign rights*” hay “*continental shelf*” liên tục được triển khai từ Thuyết sang Đề. Điều này cho thấy TP tuyển tính xuất hiện nổi bật nhất ở Phần II, đáp ứng yêu cầu diễn giải nhất quán và có kiểm soát các khái niệm nền tảng trong diễn ngôn pháp lí quốc tế.

Ví dụ 9: Điều 86, UNCLOS

(T1) The provisions of this Part (R1) apply to all parts of the sea that are not included in the exclusive economic zone, in the territorial sea or in the internal waters of a State, or in the archipelagic waters of an archipelagic State. T2 (=R1) This article (R2) does not entail any abridgement of the freedoms enjoyed by all States in the exclusive economic zone in accordance with article 58. (Các quy định của Phần này được áp dụng đối với mọi vùng biển không thuộc vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải hoặc nội thủy của một quốc gia, cũng như không thuộc vùng nước quần đảo của một quốc gia quần đảo. Điều này không làm phương hại hoặc hạn chế các quyền tự do mà mọi quốc gia được hưởng trong vùng đặc quyền kinh tế theo quy định tại Điều 58.)

Điều 86 thể hiện rõ TP tuyển tính khi Thuyết của mệnh đề trước được kế thừa làm Đề của mệnh đề sau. Ở mệnh đề thứ nhất, Đề “*The provisions of this Part*”, phần Thuyết xác định phạm vi áp dụng đối với “*all parts of the sea not included in...*”. Mặc dù Điều khoản này chỉ tồn tại một TP tuyển tính duy nhất, nhưng vẫn thể hiện rõ cách thức triển khai lập luận chặt chẽ và nhất quán của UNCLOS, đảm bảo tính minh bạch và khả năng diễn giải rõ ràng trong văn bản luật quốc tế, theo trình tự: $[T1-R1 \rightarrow T2(=R1)-R2 \rightarrow T3(=R2)-R3]$

Ngoài ra, TP tuyển tính không những thể hiện sự liên kết từ mệnh đề này sang mệnh đề khác trong cùng một điều khoản mà còn liên kết một cách logic từ điều khoản này sang điều khoản khác.

Ví dụ 10: Điều 77, Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, UNCLOS

1. (T1) *The coastal State (R1) exercises over the continental shelf sovereign rights for the purpose of exploring it and exploiting its natural resources.* (Quốc gia ven biển thực hiện các quyền chủ quyền đối với thềm lục địa nhằm mục đích thăm dò và khai thác các tài nguyên thiên nhiên của thềm lục địa.)

2. T2 (=R1) *The rights referred to in paragraph 1 (R2) are exclusive in the sense that if the coastal State does not explore the continental shelf or exploit its natural resources, no one may undertake these activities without the express consent of the coastal State.* (Các quyền được quy định tại khoản 1 là các quyền mang tính độc quyền, theo đó nếu quốc gia ven biển không tiến hành thăm dò thềm lục địa hoặc khai thác các tài nguyên thiên nhiên của thềm lục địa thì không một chủ thể nào được thực hiện các hoạt động đó nếu không có sự đồng ý rõ ràng của quốc gia ven biển.)

3. (T3) (=R2) *The rights of the coastal State over the continental shelf (R3) do not depend on occupation, effective or notional, or on any express proclamation.* (Các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa không phụ thuộc vào việc chiếm hữu, dù là chiếm hữu thực tế hay chiếm hữu danh nghĩa, cũng như không phụ thuộc vào bất kì sự tuyên bố rõ ràng nào.)

Tiến trình Đề tuyên tính được thể hiện rõ qua chuỗi ba khoản của Điều 77. Khoản 1 mở đầu bằng việc xác lập khái niệm trung tâm: quyền chủ quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa. Khoản 2, Đề “*The rights referred to in paragraph 1*” trực tiếp kế thừa Thuyết của Khoản 1, qua đó phát triển nội dung theo hướng làm rõ tính chất độc quyền của các quyền này. Khoản 3, Đề tiếp tục dựa trên Thuyết của Khoản 2, khẳng định các quyền đó không phụ thuộc vào việc chiếm hữu hay tuyên bố chính thức. Chuỗi triển khai này cho thấy TP tuyên tính được sử dụng nhằm phát triển lập luận pháp lý một cách tuần tự, nhất quán và có kiểm soát.

Tóm lại, Phần I đến Phần IX của UNCLOS, TP tuyên tính không chỉ liên kết mạch lạc logic giữa các mệnh đề mà còn liên kết giữa các điều khoản, thể hiện đặc trưng ngôn ngữ học của diễn ngôn pháp lý quốc tế.

4.2.3. Tiến trình Đề phái sinh

Tiến trình Đề phái sinh (4,40%) và Tiến trình Đề phân nhánh (8,81) có tỉ lệ thấp, nhưng, hai tiến trình này đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra chiều sâu của các điều khoản phức tạp. Ở các phần đầu của Công ước, TP phái sinh thường được sử dụng trong những điều khoản giải thích quyền và nghĩa vụ của quốc gia ven biển cũng như thẩm quyền tài phán đối với các vùng biển khác nhau, nhằm phát triển các khái niệm pháp lý theo hướng hệ thống và liên kết. Khảo sát UNCLOS từ Phần I đến Phần IX cho thấy TP phái sinh xuất hiện tập trung hơn ở Phần V (Vùng đặc quyền kinh tế) và Phần VI (Thềm lục địa). Trong Phần V, các quyền của quốc gia ven biển không chỉ được xác lập mà còn được triển khai thành các nghĩa vụ liên quan đến quản lý, bảo vệ môi trường biển, thông qua các Đề phái sinh xuất phát từ khái niệm quyền ban đầu. Nhờ đó, mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ được tổ chức một cách logic và dễ theo dõi. Tương tự, ở Phần VI, các quyền đối với thềm lục địa tiếp tục được mở rộng và làm rõ thông qua TP phái sinh. Mỗi điều khoản kế thừa và phát triển các quyền đã được xác định trước, đồng thời gắn kết chúng với nghĩa vụ quốc tế trong khai thác và bảo vệ tài nguyên biển, qua đó bảo đảm tính mạch lạc và nhất quán của diễn ngôn pháp lý trong Công ước.

Ví dụ 11: Điều 56, Khoản 1, UNCLOS

(T) *In the exclusive economic zone, the coastal State has:*

T1 (=T) - R1 *(a) sovereign rights for the purpose of exploring and exploiting, conserving and managing the natural resources, whether living or non-living, of the waters superjacent to the seabed and of the seabed and its subsoil, and with regard to other activities for the economic exploitation and exploration of the zone, such as the production of energy from the water, currents and winds;*

T2 (=T) - R2 *(b) jurisdiction as provided for in the relevant provisions of this Convention with regard to:*

(i) the establishment and use of artificial islands, installations and structures;

(ii) marine scientific research;

(iii) the protection and preservation of the marine environment;

(c) *other rights and duties provided for in this Convention.*

[T-T1(=T)-R1 → T2(=T)-R2 → T3(=T)-R3]

1. Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có:

(a) quyền chủ quyền nhằm mục đích thăm dò, khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, dù là tài nguyên sinh vật hay không sinh vật, của vùng nước phía trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển; đồng thời có quyền chủ quyền đối với các hoạt động khác nhằm mục đích thăm dò và khai thác kinh tế vùng này, như sản xuất năng lượng từ nước, dòng hải lưu và gió;

(b) quyền tài phán theo quy định của các điều khoản có liên quan của Công ước đối với:

(i) việc thiết lập và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình;

(ii) nghiên cứu khoa học biển;

(iii) bảo vệ và gìn giữ môi trường biển;

(c) các quyền và nghĩa vụ khác được quy định trong Công ước này.)

Điều 56 quy định quyền của quốc gia ven biển trong vùng đặc quyền kinh tế: (T) “*In the exclusive economic zone, the coastal State has: ...*”, có thể xác định “*In the exclusive economic zone*” là Đề chu cảnh (*circumstantial Theme*), thiết lập bối cảnh không gian, trong khi “*the coastal State has*” là Thuyết mang nội dung chủ yếu của mệnh đề. Mỗi mục (a), (b), (c) đều trực tiếp làm rõ và mở rộng ý từ Đề chính (T). Chúng không phụ thuộc vào nhau theo một chuỗi tuyến tính (nghĩa là không phải (a) dẫn đến (b) và (b) dẫn đến (c), mà chúng cùng tồn tại song song, mỗi mệnh đề tập trung vào một khía cạnh riêng biệt của chủ đề chính là “các quyền và nghĩa vụ của quốc gia ven biển trong EEZ”. Đây là một phương pháp rất phổ biến trong tổ chức các văn bản pháp lý, để trình bày một cách rõ ràng, có hệ thống các điểm khác nhau liên quan đến một chủ đề chung, và giúp duy trì tính chặt chẽ, tránh lặp lại mà vẫn đảm bảo sự liên kết, logic ngữ nghĩa trong toàn bộ các quy định trong điều khoản.

Như vậy, TP phái sinh đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các khái niệm, quyền lợi trong UNCLOS, đặc biệt trong các nội dung giải thích, làm rõ quyền và nghĩa vụ của các quốc gia ven biển. Việc sử dụng tiến trình này giúp đảm bảo tính mạch lạc và liên kết giữa các quyền lợi được xác định trong các phần khác nhau của công ước, từ đó tạo ra một hệ thống pháp lý rõ ràng, dễ hiểu và dễ thực thi.

4.2.4. Tiến trình Đề phân nhánh

Tiến trình Đề phân nhánh được sử dụng với tần suất khác nhau ở từng phần, trong đó nội dung Phần II (Lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải) và Phần V (Vùng đặc quyền kinh tế) bắt đầu bằng một mệnh đề khái quát về quyền chủ quyền của quốc gia ven biển, sau đó được triển khai thành nhiều mệnh đề bổ sung, mỗi mệnh đề làm rõ quyền, nghĩa vụ hoặc giới hạn cụ thể. Đây là mô hình TP phân nhánh, nhằm đảm bảo tính chặt chẽ, hệ thống của văn bản pháp lý, và tăng cường khả năng phát triển chủ đề theo chiều dọc, đồng thời tạo điều kiện cho việc diễn giải nhiều yếu tố cấu thành của một khái niệm pháp lý phức tạp. Vì vậy, TP phân nhánh trong UNCLOS không chỉ phản ánh đặc trưng ngôn ngữ của diễn ngôn luật pháp quốc tế, mà còn cho thấy sự vận dụng linh hoạt các chiến lược tổ chức thông tin để đảm bảo tính minh bạch và logic cho văn bản.

Ví dụ 12: Điều 55, UNCLOS

(T1) *The exclusive economic zone (R1) is an area beyond and adjacent to the territorial sea, (T2) (=R1) - (R2) subject to the specific legal regime established in this Part, under which the rights and jurisdiction of the coastal State and the rights and freedoms of other States T3 (=R2) - (R3) are governed by the relevant provisions of this Convention.* (Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển nằm ngoài và tiếp liền lãnh hải, chịu sự điều chỉnh của chế độ pháp lý riêng được thiết lập tại Phần này, theo đó các quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển, cũng như các quyền và quyền tự do của các quốc gia khác, được điều chỉnh bởi các quy định có liên quan của Công ước này.)

Điều 55 của UNCLOS, quy định về vùng đặc quyền kinh tế (EEZ). Mệnh đề đầu tiên trong điều khoản này xác định chủ thể trung tâm bằng Đề (R1) *The exclusive economic zone* (vùng đặc quyền kinh

tế), và tiếp tục với phần Thuyết (R1) *is an area beyond and adjacent to the territorial sea* (khu vực nằm ngoài và tiếp giáp với lãnh hải). Thuyết này cung cấp thông tin mới về vị trí địa lý của vùng đặc quyền kinh tế, từ đó tạo nền tảng để phát triển nội dung tiếp theo. Mệnh đề của nhánh thứ nhất sử dụng lại Thuyết của mệnh đề 1 để tiếp tục phát triển ý từ Đề của mệnh đề 1 (T2) (=R1). Nó không chỉ đơn thuần lặp lại định nghĩa, mà còn thêm một lớp thông tin quan trọng: vùng EEZ phải tuân theo một “chế độ pháp lý cụ thể”. Điều này làm rõ hơn bản chất pháp lý của vùng EEZ, vốn không phải là lãnh thổ của quốc gia ven biển, mà là một vùng có chế độ pháp lý đặc biệt. Mệnh đề này tạo ra một Thuyết mới (R2), tập trung vào “các quyền và quyền tự do” của các quốc gia, mở đường cho mệnh đề tiếp theo. Đề của mệnh đề nhánh thứ hai tiếp tục sử dụng Thuyết của mệnh đề 2 (T3) (=R2), để liên kết và hoàn thiện ý. Nó giải thích cụ thể hơn về “các quyền và quyền tự do” đó được điều chỉnh như thế nào: chúng “được điều chỉnh bởi các quy định có liên quan của Công ước.” Mệnh đề này đóng vai trò kết thúc, chỉ ra toàn bộ cấu trúc quyền và nghĩa vụ trong vùng EEZ đều có nguồn gốc từ Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển, theo trình tự: $[(T1) - (R1) \rightarrow (T2) (=R1) - (R2) \rightarrow T3 (=R2) - (R3)]$.

5. Kết luận

Trên cơ sở vận dụng lý thuyết SFL, bài viết đã tiến hành khảo sát và phân tích các loại Đề và tiến trình Đề trong Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển (UNCLOS) (Phần I đến Phần IX), nhằm làm rõ cách thức tổ chức và triển khai thông tin trong văn bản pháp lý quốc tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, loại Đề được sử dụng chủ yếu trong UNCLOS là Đề ý niệm. Đề ý niệm được sử dụng nhất quán phản ánh đặc trưng khách quan, phi cá nhân của diễn ngôn pháp lý, góp phần tạo nên tính rõ ràng, minh bạch trong việc xác định chủ thể hành động và phạm vi điều chỉnh pháp lý. Về tiến trình Đề, nghiên cứu nhận diện các kiểu tiến trình, bao gồm: TP cố định, TP tuyến tính, TP Đề phái sinh và TP phân nhánh. Trong đó, TP cố định chiếm ưu thế, nhằm duy trì và củng cố một chủ đề trung tâm xuyên suốt cho nhiều mệnh đề liên tiếp. Mô hình tiến trình Đề này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm tính mạch lạc và logic nội tại của văn bản pháp lý.

Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định tính ứng dụng của lý thuyết SFL trong phân tích diễn ngôn pháp lý, đồng thời mở ra những hướng tiếp cận mới trong giảng dạy, dịch thuật và nghiên cứu văn bản luật quốc tế trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá. Ngoài ra, phân tích tiến trình Đề còn giúp nhận diện sự khác biệt về cấu trúc logic giữa các văn bản luật khác nhau hoặc giữa các phiên bản sửa đổi, từ đó làm nổi bật sự thay đổi về nội dung và tổ chức; đồng thời hỗ trợ người dịch duy trì các mô hình tiến trình Đề của văn bản gốc, đảm bảo bản dịch không chỉ chính xác về ngôn từ mà còn giữ được tính mạch lạc, chặt chẽ và lập luận pháp lý. Tóm lại, tiến trình Đề là một lăng kính ngôn ngữ học quan trọng giúp nhận diện không chỉ nội dung mà còn cách thức tổ chức và vận hành thông tin trong văn bản luật, từ đó bảo đảm mục tiêu tối thượng của diễn ngôn pháp lý: tính rõ ràng và độ chính xác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phạm Hồng Hải, Huỳnh Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Công Đức (2023). *Tiếp cận diễn ngôn từ quan điểm Kế hiệu học Chức năng Hệ thống*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 11. tr.3-10.

Tiếng Anh

2. Danes, F. (1974). *Functional sentence perspective and the organization of the text*. In F. Danes (Ed.). *Papers on functional sentence perspective*, pp. 106-128. Mouton.
3. Fries, P. H. (1995). *Themes, methods of development, and texts*. In R. Hasan & P. H. Fries (Eds.). *On subject and theme: A discourse functional perspective*. pp. 317-359. John Benjamins Publishing Company.
4. Halliday, M. A. K. (1994). *An introduction to functional grammar*. Edward Arnold Ltd.
5. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2004). *An introduction to functional grammar*. Arnold.
6. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2014). *An introduction to functional grammar* (4th ed.). Routledge.
7. United Nations (1982). *United Nations Convention on the Law of the Sea*.
https://www.un.org/depts/los/convention_agreements/texts/unclos/unclos_e.pdf